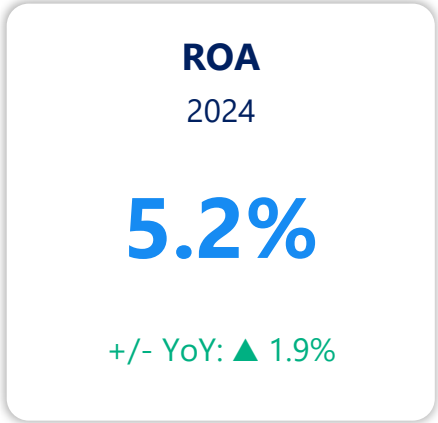
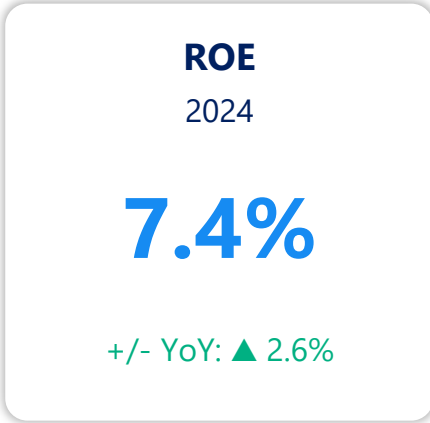
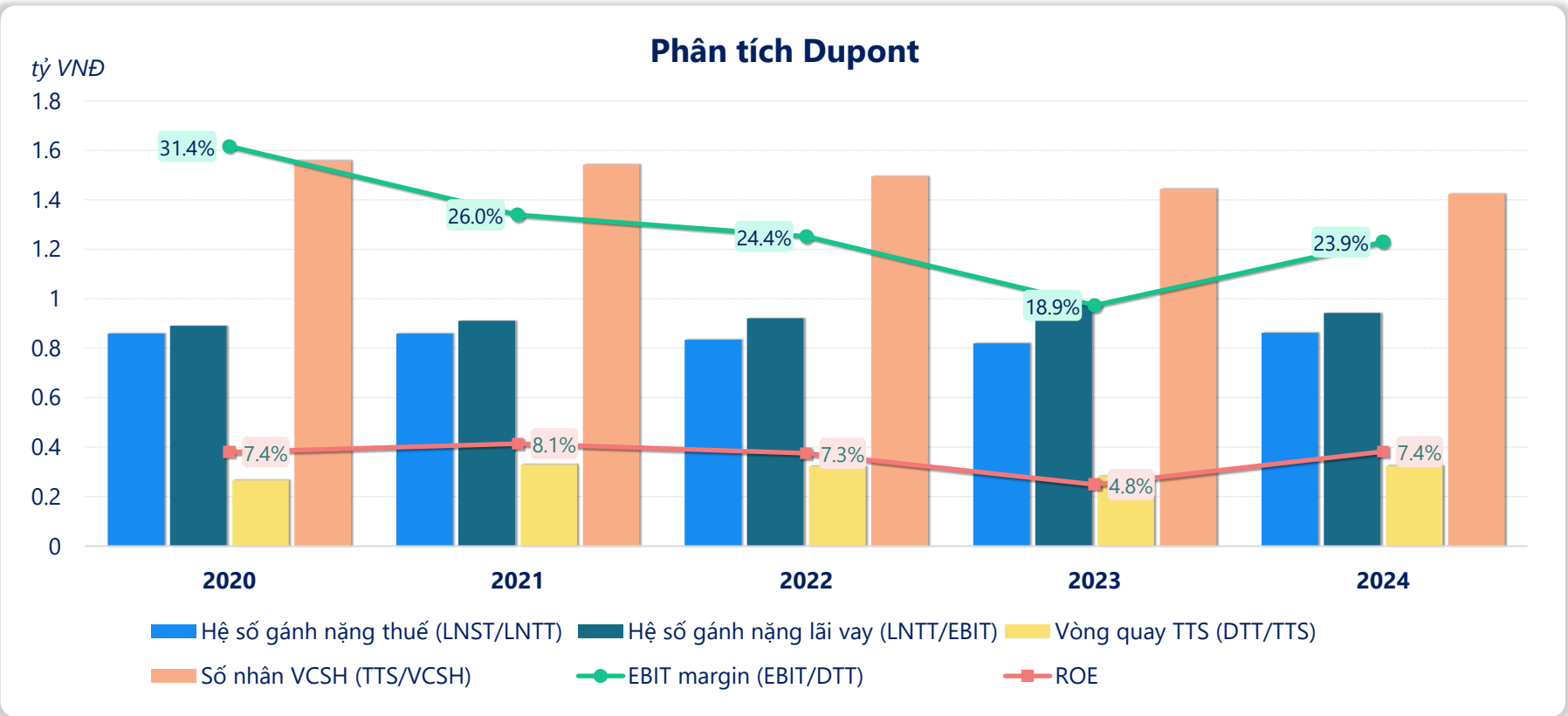
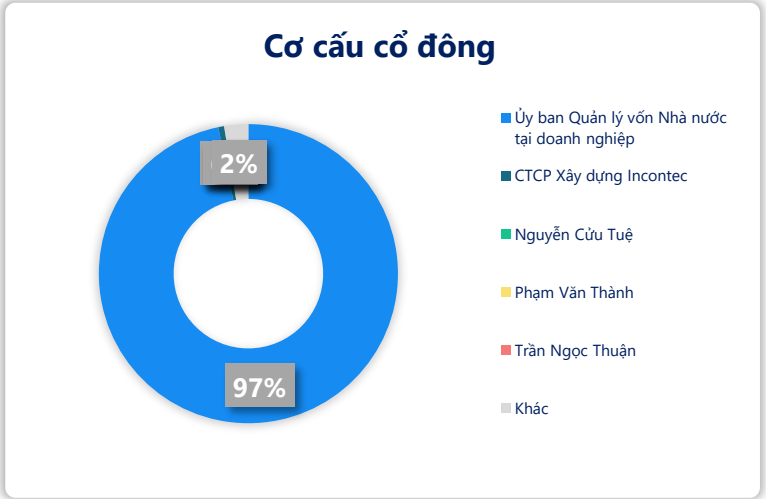


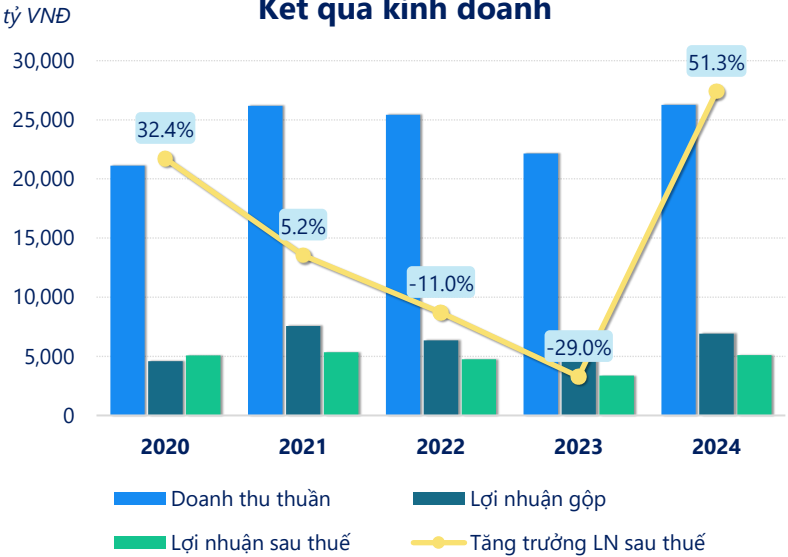
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		20,212 - 38,145
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		121,400
Số lượng CPLH (CP)		4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,957,140
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		2.15
EPS		1,053
P/E		28.8

	YTD	1T	3T	6T
GVR		0.0%	-12.0%	-16.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

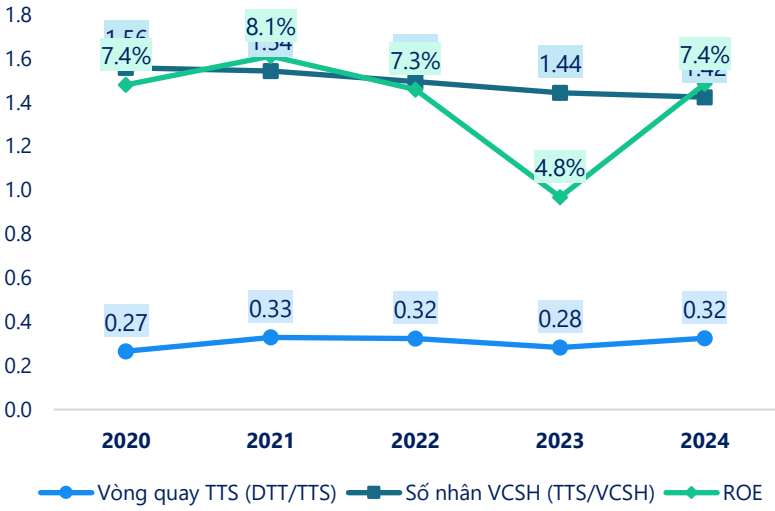


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **23.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

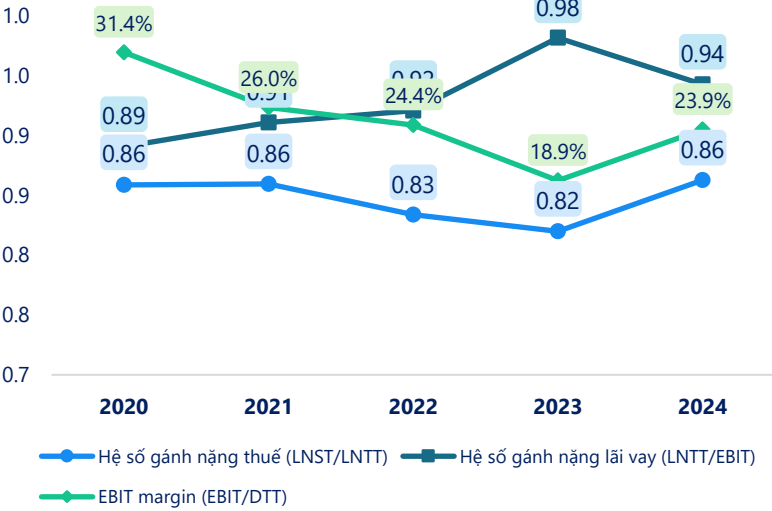
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **GVR** ghi nhận doanh thu thuần **26,254** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5,103** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.6%** và **tăng 51.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

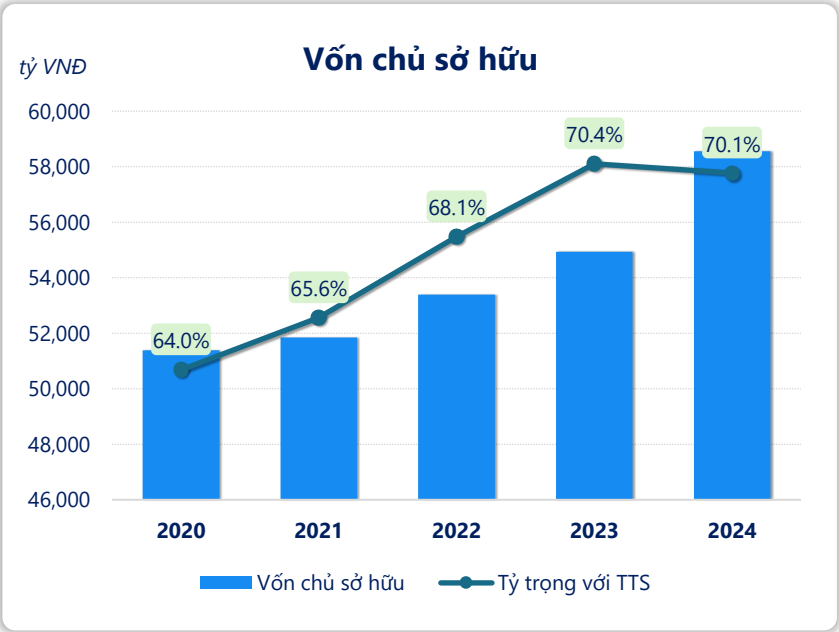
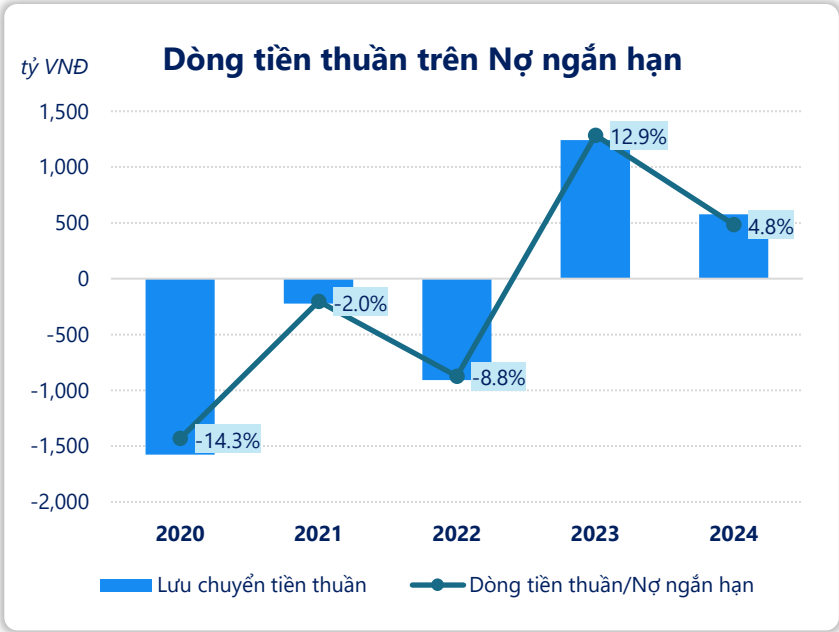
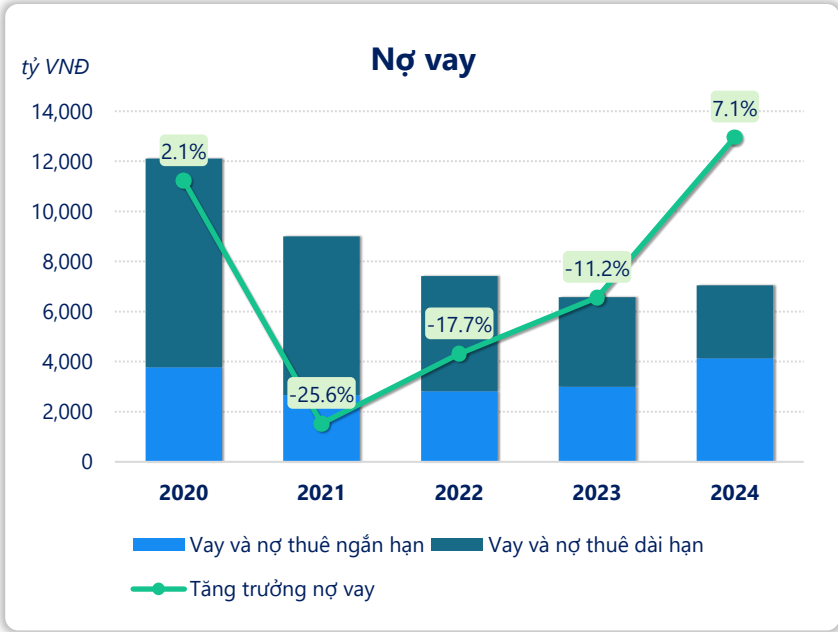
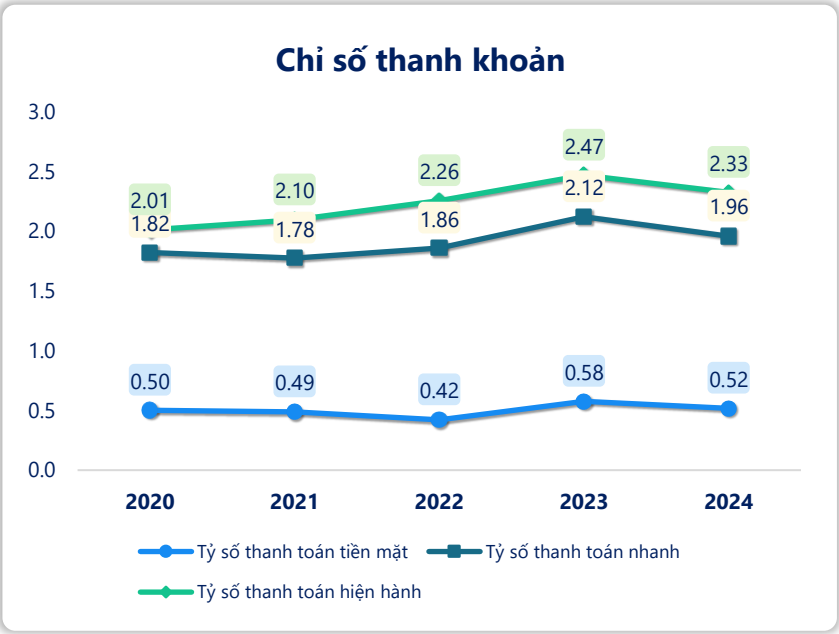
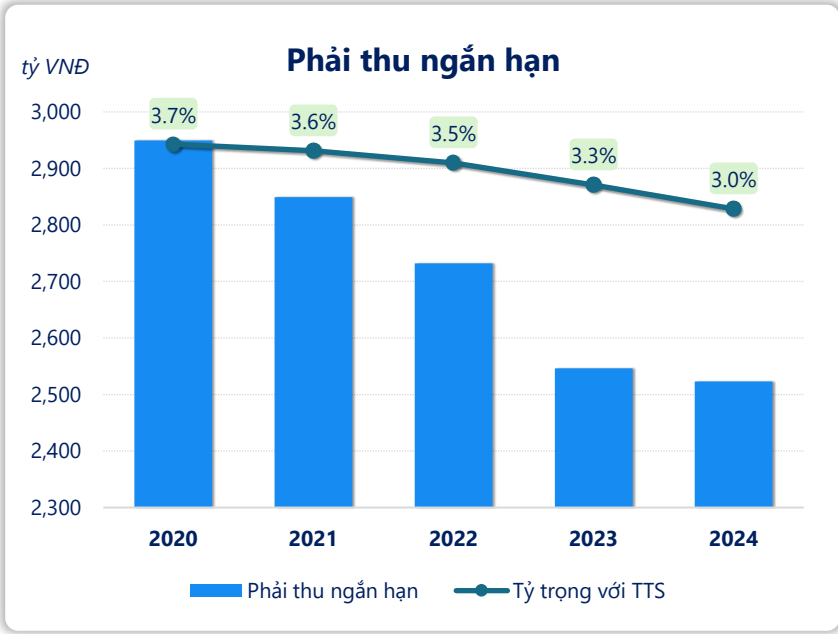
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>83,545</b>	<b>78,062</b>	<b>7.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>27,739</b>	<b>23,842</b>	<b>16.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	6,187	5,564	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,561	11,355	19.4%
Phải thu ngắn hạn	2,523	2,546	-0.9%
Hàng tồn kho	4,365	3,360	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,103	1,017	8.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>55,806</b>	<b>54,220</b>	<b>2.9%</b>
Phải thu dài hạn	690	657	5.0%
Tài sản cố định	35,355	34,438	2.7%
Bất động sản đầu tư	1,283	1,344	-4.6%
Tài sản dở dang	9,110	10,774	-15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,641	2,957	-10.7%
Tài sản dài hạn khác	6,559	3,859	70.0%
Lợi thế thương mại	168	191	-11.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24,938</b>	<b>23,085</b>	<b>8.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,926</b>	<b>9,653</b>	<b>23.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,133	3,003	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	985	931	5.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13,013</b>	<b>13,432</b>	<b>-3.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,911	3,577	-18.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>58,606</b>	<b>54,977</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>58,557</b>	<b>54,936</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>49.0</b>	<b>40.9</b>	<b>19.8%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21,116</b>	<b>26,190</b>	<b>25,426</b>	<b>22,138</b>	<b>26,254</b>
Giá vốn hàng bán	16,517	18,614	19,084	17,176	19,346
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4,599</b>	<b>7,575</b>	<b>6,342</b>	<b>4,963</b>	<b>6,908</b>
Doanh thu HĐTC	2,968	831	885	1,115	1,065
Chi phí TC	867	719	696	618	439
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>726</b>	<b>608</b>	<b>491</b>	<b>77.6</b>	<b>360</b>
LN trong công ty LKLD	319	285	204	-208	161
Chi phí bán hàng	443	507	591	591	551
Chi phí QLDN	1,774	1,682	1,763	1,864	2,143
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4,803</b>	<b>5,783</b>	<b>4,381</b>	<b>2,796</b>	<b>5,001</b>
Lợi nhuận khác	1,108	429	1,321	1,318	915
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,911</b>	<b>6,213</b>	<b>5,702</b>	<b>4,114</b>	<b>5,916</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5,076</b>	<b>5,340</b>	<b>4,753</b>	<b>3,373</b>	<b>5,103</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,771</b>	<b>4,158</b>	<b>3,839</b>	<b>2,623</b>	<b>4,213</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-852	3,921	1,343	3,249	2,242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-850	-931	-539	-1,087	-2,123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126	-3,212	-1,712	-921	458
Tiền đầu kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370	5,564
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,577</b>	<b>-222</b>	<b>-908</b>	<b>1,241</b>	<b>577</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0	45.5
Tiền cuối kỳ	5,528	5,304	4,370	5,564	6,187